

KÍ HIỆU HỌC: KHÁI NIỆM, PHẠM VI VÀ LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

Nguyễn Quốc Thăng

Nhận bài:

28 – 02 – 2017

Chấp nhận đăng:

25 – 06 – 2017

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Tóm tắt: Từ việc phân tích khái niệm kí hiệu học như một công cụ và các khả năng của thế giới kinh nghiệm, bài viết xác định phạm vi và các lĩnh vực nghiên cứu của ngành khoa học này. Cơ sở phân tích của ba nội dung trên là những giao điểm mật thiết giữa kí hiệu học và ngôn ngữ học trong quá trình hình thành và phát triển của nó. Ba bình diện cơ bản để xác định phạm vi của kí hiệu học là nghĩa học, kết học và dụng học. Sự phân chia kí hiệu học liên tưởng và siêu kí hiệu học của Hjelmslev được chứng minh bằng những vấn đề cụ thể liên quan đến phân tích văn bản và việc xác định các nội dung của đối tượng nghiên cứu.

Từ khóa: kí hiệu; kí hiệu học; siêu kí hiệu học; ngôn ngữ học; nghĩa học; kết học; dụng học.

1. Đặt vấn đề

Việc xác định khái niệm, phạm vi và lĩnh vực nghiên cứu của một ngành khoa học là điều kiện tiên quyết để bắt đầu quá trình nghiên cứu. Xác định đúng các nội dung này sẽ mang lại những tiền đề lí thuyết vững chắc và cho phép hi vọng về các thao tác phân tích tiềm năng. Xác định sai các nội dung này sẽ gây ra những hậu quả nghiêm trọng không chỉ trong việc ngộ nhận các khái niệm hữu quan mà còn không mang lại kết quả nghiên cứu khi vận dụng nó vào các đối tượng cụ thể. Là một ngành nghiên cứu có vị trí quan trọng đối với hầu hết các ngành khoa học xã hội và nhân văn, nhưng cho đến nay, vấn đề tiếp nhận và ứng dụng kí hiệu học ở Việt Nam vẫn được xem là thiếu tính hệ thống. Khảo sát của chúng tôi cho thấy chưa có một nghiên cứu nào xác định một cách cụ thể khái niệm, phạm vi và các lĩnh vực nghiên cứu của ngành khoa học này. Dựa trên quan niệm của Granger khi bàn về khái niệm, bài viết tập trung phân tích khái niệm kí hiệu học như một công cụ và các khả năng của thế giới kinh nghiệm. Việc chỉ ra những giao điểm giữa kí hiệu học và ngôn ngữ học và các lĩnh vực nghiên cứu của ngành

khoa học này hướng đến xác định luận điểm cơ bản trong nghiên cứu kí hiệu học ngày nay: mọi hệ thống kí hiệu học hòa lẫn với hoạt động ngôn ngữ.

2. Nội dung**2.1. Về khái niệm kí hiệu học**

Khái niệm phổ biến nhất về kí hiệu học là “khoa học nghiên cứu về các kí hiệu” (*Semiotics is the study of signs/ La sémiotique est la discipline qui étudie les signes*) [5, tr.3; 3, tr.2; 11, tr.222]. Nó như là sự đúc rút quan niệm của Saussure: “Có thể quan niệm một ngành khoa học nghiên cứu đời sống của các kí hiệu trong lòng sinh hoạt xã hội; nó sẽ là một bộ phận của tâm lí học xã hội, và do đó, của tâm lí học đại cương; chúng tôi sẽ gọi nó là kí hiệu học” [16, tr.33]. Tuy khái niệm trên đây không phạm phải các nguyên tắc định nghĩa nhưng thực ra, đây không phải là một khái niệm với nghĩa chặt chẽ nhất của từ này. Vì, trong tiếng Anh và tiếng Pháp, định nghĩa này chỉ giải thích gốc chữ *semiotics* trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là gì¹. Phần lớn định nghĩa trong các công trình nghiên cứu kí hiệu học đều xuất phát từ khái niệm này: “kí hiệu học là khoa học về quá trình thiết hiệu (sémiose) hoặc về sự biểu đạt (signification) [11, tr.18], “kí hiệu học là lí thuyết về mã và lí thuyết về sự sản sinh của kí hiệu” [7, tr.68], kí hiệu học là “quá trình thiết hiệu của con người và khoa học chung về các kí hiệu” [5, tr.322], kí hiệu học phân tích “các mối quan hệ

* Liên hệ tác giả

Nguyễn Quốc Thăng

Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Email: thangfr@gmail.com

của mỗi chiều kích nghĩa và các liên quan hệ của chúng” [14, tr.112]. Trên thực tế, khái niệm trên đây được xem là khái niệm cơ bản của kí hiệu học. Lí do trước hết là ở chỗ: định nghĩa đó đã xác định được đối tượng nghiên cứu của mình là kí hiệu. Cũng chính vì thế, trong các công trình kí hiệu học kinh điển, việc các tác giả giải thích kí hiệu học một cách rõ hơn theo cách riêng của họ dựa trên khái niệm trên đây tức là mặc nhiên công nhận sự tồn tại cách định nghĩa đơn giản này. Cho nên, thoạt tiên, có vẻ như định nghĩa được kí hiệu và nêu ra được các đặc tính của nó tức là đang trả lời cho câu hỏi “kí hiệu học là gì?”. Việc liệt kê, kiến giải các quan niệm về kí hiệu từ Saussure, Peirce, Morris, Hjelmslev đến Jakobson, Barthes, Greimas, Eco, Buysens, Mounin là cần thiết, hữu ích nhưng chỉ có tính lịch sử đơn thuần và vẫn chưa đưa ra được một khái niệm thao tác để vận dụng kí hiệu học trong nghiên cứu các đối tượng cụ thể của ngành khoa học vốn được xem là công cụ này. Chúng tôi lưu ý đến quan niệm của Granger trong *Phương pháp luận kinh tế* khi bàn về khái niệm: “Một khái niệm, chắc chắn rằng, không phải là một điều gì đó, nhưng hoàn toàn cũng không phải chỉ là ý thức về một khái niệm. Khái niệm chính là một công cụ và một quá trình lịch sử, nghĩa là một loạt các khả năng và các trở ngại dẫn vào thế giới của kinh nghiệm” [9, tr.23]. Điều mà Granger phủ định lại trở nên khá phổ biến trong nghiên cứu kí hiệu học. Điều mà Granger khẳng định thì hầu như giới nghiên cứu ngày nay ít để ý khi đối diện với ngành khoa học này: làm thế nào để khái niệm kí hiệu học trở thành một công cụ và một quá trình lịch sử, đầu là các khả năng và các trở ngại mà nó có thể tạo ra. Cũng chính vì thế, cho đến nay, một khái niệm về “lịch sử kí hiệu học” hoàn chỉnh từ góc nhìn nhận

¹Tức là dùng một từ gốc latin (*sign/signe* có gốc là *signum*) để giải thích gốc từ Hy Lạp đồng nghĩa (*semiotics/sémiotique* có gốc từ *semeion*).

thức luận vẫn chưa được xây dựng, ngoại trừ những mô tả ngắn gọn của Jakobson (Coup d’oeil sur le développement de la sémiotique, 1975), Deely (Introducing Semiotics, Its History and Doctrine, 1982), Eschbach (History of semiotics, 1983), Clarke, (Sources of semiotic, 1990) và Hénault (Histoire de la sémiotique, 1997).

Để khơi dậy khả năng của một khái niệm, theo chúng tôi, trước hết cần đi từ bản thân việc xác định thuật ngữ. Khi bàn về kí hiệu học, chúng ta vẫn thường đánh đồng giữa hai cách gọi *semiotics/sémiotique* và *semiology/sémiologie* kèm theo giải thích tên gọi đầu thuộc về truyền thống anglo-saxon, tên gọi sau thuộc về truyền thống ngôn ngữ học Saussure. Hãy phân tích sự khác biệt giữa chúng viện vào các lí giải của Benveniste để xác định khái niệm và phạm vi của kí hiệu học. Benveniste chấp thuận cách định danh *sémiologie* của Saussure với nghĩa để chỉ một khoa học chung về các hệ thống kí hiệu. Nhưng, với ông, thuật ngữ này luôn bao hàm hai bước trong cách dùng: thứ nhất, *sémiologie* để chỉ các lĩnh vực nghiên cứu về kí hiệu; thứ hai, *sémiologie* để chỉ một tổng thể tạo dựng bởi hai đối tượng phân tích: *sémiotique* và *sémantique* (nghĩa học), được ứng dụng trong một lĩnh vực cụ thể, chẳng hạn *sémiologie* về ngôn ngữ. Những nỗ lực của Benveniste là để tạo lập một thể loại lí thuyết “mọi ngôn ngữ học” (panlinguistique) cho khoa học nhân văn mà kí hiệu học bao hàm nó. “Ngôn ngữ là bước chuyển bắt buộc để hiểu các hệ thống kí hiệu khác, chỉ có nó mới có thể biến đổi các hệ thống kí hiệu này thành vật chất có thể hiểu được” [2, tr.96]. Trong một nghiên cứu có tính chất mở rộng ngành kí hiệu học vào năm 1963, Benveniste gọi là “kí hiệu học tổng quát” (*sémiologie générale*) hoặc là “một khoa học đích thực về văn hóa” (*véritable science de la culture*); và vào năm 1969, là “kí hiệu học của thế hệ thứ hai” (*sémiologie de deuxième génération*) và cuối cùng là “khoa học tổng quát về con người” (*science générale de l’homme*) [13, tr.141]. Nhưng hạt nhân của nó vẫn là ngôn ngữ - thứ “vận hành như một cỗ máy sản xuất nghĩa” [2, tr.97]. Trong nghiên cứu này, *sémiologie* là thuật ngữ mà Benveniste sử dụng để tạo dựng các điểm then chốt cho lí thuyết về hành động phát ngôn (*énonciation*) bằng sự phân biệt giữa *sémiotique* và *sémantique* và từ đây bước sử dụng thứ hai về thuật ngữ *sémiologie* được hình thành. Rõ ràng, với Benveniste, *sémiotique* và *sémiologie* không tương đương nhau. Bằng chứng là ông cho rằng “nghiên cứu hoạt động ngôn ngữ với tư cách là một nhánh của *sémiotique générale* (kí hiệu học đại cương), nó bao hàm cả đời sống tinh thần và đời sống xã hội” [1, tr.17].

Khi bàn về “nghĩa”, Benveniste sử dụng *sémiotique*, thuật ngữ được xem như là tính từ hoặc

dưới hình thức thể từ hoá, không để chỉ một ngành (kí hiệu học, ngôn ngữ học) mà là một thành phần để xác định sự khác biệt với *sémantique*. Từ đó, các đơn vị của ngôn ngữ và của diễn ngôn được ông đặt ra hai bình diện nghiên cứu ngôn ngữ học khác biệt: thứ nhất là *sémiotique*, nghĩa là những tính chất chung của các đơn vị hệ thống, chung cho mọi chủ thể phát ngôn; thứ hai là *sémantique*, tập trung vào “cách dùng” của hệ thống trong câu và ý nghĩa mà nó tạo ra. *Sémiotique* được đặc trưng hóa như là một tính chất của ngôn ngữ, còn *sémantique* cụ thể hóa hoạt động của chủ thể phát ngôn, yếu tố đã làm cho ngôn ngữ vận hành. Cần chú ý đến những giải thích của ông về sự đối lập giữa *ngôn ngữ* và *diễn ngôn* hoàn toàn tương đồng với cặp *ngôn ngữ/lời nói* của Saussure, là tiền đề lí thuyết mà Barthes đã ứng dụng trong phân tích hệ thống thời trang, âm thực, xe hơi và nội thất.

Sự phân biệt của Benveniste giữa *sémiotique* và *sémiologie* nhằm xác định nội hàm của khái niệm kí hiệu học là bước đầu tiên để đi vào lĩnh vực nghiên cứu. Rất tiếc, trong lịch sử, việc mặc nhiên công nhận sự tương đương giữa giữa hai cách gọi này trở nên quá phổ biến nên nỗ lực phân biệt của Benveniste vẫn ít được chú ý². Tuy nhiên, những phân tích này cho phép xác định vấn đề cơ bản của khái niệm kí hiệu học: phân tích ngữ nghĩa của quá trình hình thành kí hiệu.

²Ngày nay, ở phương Tây, sự phân biệt giữa *semiotics/sémiotique* và *semiology/sémiologie* bắt đầu được giới nghiên cứu chú ý nhưng dường như chỉ dừng lại ở mức độ xác định tên gọi. Chẳng hạn, ở Pháp, hiện nay người ta có xu hướng dùng *sémiologie* để chỉ các nghiên cứu về triệu chứng trong y học và chỉ dùng *sémiotique* cho các nghiên cứu về hệ thống kí hiệu.

Tuy như trên đã nói, khi sử dụng thuật ngữ để gọi ngành kí hiệu học, ta vẫn thường đánh đồng giữa *semiotics/sémiotique* và *semiology/sémiologie* nhưng sự tồn tại của hai cách gọi đó lại buộc ta luôn phải ý thức về sự khác biệt trong quan niệm về kí hiệu của Saussure và Peirce³. Ý thức này, theo chúng tôi, không chỉ đơn thuần dừng lại ở sự phân biệt giữa “mô hình kí hiệu nhị

diện” (*the dyadic sign model*) của Saussure và “mô hình kí hiệu tam diện” (*the triadic sign model*) của Peirce hoặc với nhận định có tính lịch sử: mô hình kí hiệu của Saussure mở đường cho chủ nghĩa cấu trúc, quan niệm kí hiệu theo mô hình Peirce đại diện cho chủ nghĩa hậu cấu trúc, hậu hiện đại. Barthes, trong *Éléments de sémiologie*, cho rằng, cần đặt kí hiệu (*signe*) trong một chuỗi thuật ngữ: dấu hiệu (*signal*), chỉ hiệu (*index*), icône (hình hiệu), *symbole* (biểu hiệu) ở các tác giả khác nhau: Wallon, Peirce, Hegel, Jung để làm rõ những nét chung và nét riêng giữa chúng. Deledalle, trong *Théorie et pratique du signe* đã đặt ra hai luận đề “Peirce và Saussure” (“Peirce et Saussure”) và “Peirce hoặc Saussure” (“Peirce ou Saussure”) để đưa ra các khả năng kết hợp của hai quan niệm về kí hiệu và các khả năng lựa chọn quan niệm này hoặc quan niệm kia trong nghiên cứu kí hiệu học. Trong vấn đề này, ta cần truy ngược về nguồn gốc của tư tưởng: trong bối cảnh nào Peirce và Saussure đã đưa ra quan niệm về kí hiệu của mình và bản thân Peirce, trước hết là nhà logic học còn Saussure, trước hết là nhà ngôn ngữ học. Quả vậy, với Peirce, kí hiệu học, cũng như logic học cung cấp mọi khoa học với tư cách là *siêu khoa học* (*meta-science*). Mục đích của nó là để xác định “mọi ký hiệu được sử dụng

³Thực ra, Peirce sử dụng thuật ngữ *semeiotic*. Theo Benveniste (*Problèmes de linguistique générale*, II, tr.43), Peirce mượn cách gọi này của Locke, là người đã ứng dụng “khoa học về các kí hiệu và sự biểu đạt xuất phát từ logic học với tư cách là khoa học về hoạt động ngôn ngữ”. Trong nghiên cứu “La sémiotique de Charles S. Peirce” (*Langages*, 58, 1980), ở trang 9, chú thích 1, D. Savan không nêu ra mối liên hệ giữa Peirce với Locke và lưu ý rằng “Peirce đã sử dụng cách viết của tiếng Hy Lạp” khi dùng thuật ngữ “*séméiotique*” cho chữ không phải “*sémiotique*”. Việc sử dụng thuật ngữ *semiotics* là để thống nhất với cách dùng phổ biến của triết học và logic học hiện đại.

bởi tri thức khoa học, kinh nghiệm” [15, tr.120]. Còn Saussure khẳng định “*càng nghiên cứu ngôn ngữ, ta càng thấu hiểu rằng mọi yếu tố trong ngôn ngữ có tính lịch sử, nghĩa là nó là một đối tượng phân tích lịch sử chứ không phải là sự phân tích trừu tượng, nó được cấu thành bởi các sự kiện thực tế chứ không phải bởi các quy luật*” [16, tr.416]. Theo nghĩa này, kí hiệu học

(trong quan niệm của Saussure là ngành khoa học bao trùm ngôn ngữ học) là một ngành khoa học nhân văn chứ không phải là khoa học logic như quan niệm của Peirce. Ta biết rằng, ba bình diện của kí hiệu theo Peirce là: representamen (cái trình hiện), interpretant (cái nhận hiểu) và object (đối tượng). Peirce cũng cho rằng mỗi bình diện là một kí hiệu và nhấn mạnh đến đặc trưng không thể biến đổi của kí hiệu tam diện. Hai bình diện của kí hiệu theo Saussure là: signifiant (cái biểu đạt) và signifié (cái được biểu đạt). Ở đây, cần lưu ý đến bốn khía cạnh: 1) cùng gọi là *sign/signel/kí hiệu* nhưng bản chất của mỗi quan niệm khác nhau: cái trình hiện của Peirce có tính vật chất, cái biểu đạt của Saussure mang tính chất tâm lý; 2) từ *sign* ở Peirce như là sự rút ngắn của “kí hiệu - hoạt động” (*signe-action*), đối lập với “kí hiệu - trình hiện” (*signe-representamen*), khi ta bàn về *hình thức* của kí hiệu, tức nó là một *cái trình hiện*, thì đối tượng và cái nhận hiểu được xác định về mặt hình thức như là những thành phần của kí hiệu tam diện, khi ta bàn về kí hiệu - hoạt động, nghĩa là tính quá trình của một kí hiệu - nhận hiểu (*sign-interpretant*), tức một kí hiệu-đối tượng nào đó là đối tượng của kí hiệu - trình hiện này - thì quá trình này, Peirce gọi là *quá trình thiết hiệu* (semiosis process) - làm cho ta nghĩ đến khái niệm *giá trị* (valeur) của Saussure; 3) cái được biểu đạt của Saussure rõ ràng tương đương với cái nhận hiểu của “mô hình ký hiệu tam diện”, bản thân Peirce cho rằng cái nhận hiểu là “kết quả biểu đạt của một kí hiệu” (significate outcome of a sign) [15, tr.128]; 4) cái trình hiện của Peirce không phải là đối tượng của sự đại diện nhưng cũng không phải là một hiện tượng tâm lý. Nó hiện tồn trong kí hiệu-hoạt động với tư cách đại diện, với nghĩa là một “đại biểu”, “đại sứ” của một điều khác mà ở đó nó không tương tự, dù nó có thể tương tự điều đó, dưới một quan hệ hoặc trên một danh nghĩa nào đó” [15, tr.12]. Mọi kí hiệu đều có tính trình hiện, nhưng không phải mọi cái trình hiện đều là một kí hiệu. Nếu một cái trình hiện không có sự nhận hiểu có tính tâm lý, nó không phải là một kí hiệu [15, tr.117]. Như vậy, thực chất, không chỉ Saussure mà bản thân Peirce cũng nhấn mạnh đến yếu tố tâm lý. Nhưng, nếu với Peirce, yếu tố này xuất hiện với tư cách là vai trò của quá trình thiết hiệu thì với Saussure, yếu tố này là bản chất của cái biểu đạt (hình ảnh âm).

Như vậy, mỗi khái niệm kí hiệu có những đặc trưng riêng và tất yếu sẽ khơi dậy những khả năng nghiên cứu

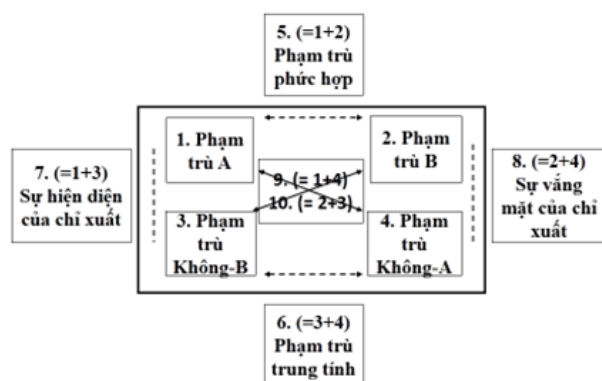
khác nhau⁴. Theo khảo sát của chúng tôi, trong một số trường hợp ứng dụng cụ thể, ta còn cần quy chiếu đến quan niệm của các nhà kí hiệu học hoặc các nhà triết học ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, ta thấy, khi nghiên cứu kí hiệu đa phương tiện (le signe multimédia) trong “Contribution à une herméneutique des sites web”, Romascu cho rằng cần vận dụng lí thuyết về các hình thức biểu tượng (formes symboliques) của Ernst Cassirer để xác lập các mô thức về kiểu kí hiệu này (*Communication*, số 1, năm 2010, tr. 226-240). François Rastier trong “La triade sémiotique, le trivium et la sémantique linguistique” (*Actes sémiotiques*, số 111, năm 2008) khẳng định những đóng góp của Frege bên cạnh Peirce và Saussure trong cách định hình *Zeichen, Sinn* và *Bedeutung* về mô hình kí hiệu tam diện. Điều đó, một mặt, khẳng định trong lịch sử kí hiệu học không chỉ tồn tại hai quan niệm về kí hiệu của Peirce và Saussure, mặt khác cho thấy tiềm năng ứng dụng của các quan niệm về kí hiệu là rất lớn.

Lưu ý đến quan niệm của Granger về khái niệm, trong phân tích khái niệm kí hiệu học, ta thấy, mô hình *hình vuông kí hiệu học* (carré sémiotique) của Greimas⁵ là quá trình triển khai khái niệm kí hiệu học như một công cụ. Nó đại diện cho sự hình thành hệ thống ý nghĩa từ một cặp đối lập, là một tập hợp khái niệm đồng thời là một biểu trưng thị giác về tập hợp này. Mô hình của Greimas thường được định nghĩa như là sự đại diện có tính liên kết của một cặp đối lập và cho phép chi tiết hóa phân tích đối lập bằng cách cấu tạo từ một cặp đối lập nhị

⁴Việc phân biệt một cách cụ thể bản chất của kí hiệu trong quan niệm của Saussure và Peirce là tối quan trọng. Chúng tôi sẽ phân tích vấn đề này trong một nghiên cứu khác.

⁵Hai đề xuất khác không kém phần quan trọng của Greimas là mô hình tác tố (le modèle actantiel) và tính tương hợp về chủ đề (l'isotopie).

phân sơ đẳng thành nhiều yếu tố. Từ cặp đối lập A/B làm nên một số lượng các lớp phân tích (classes analytiques): từ sự đối lập từ 2 vế (chẳng hạn sống/chết) đến 4 vế (chẳng hạn, A, B, không A, không B: sống, chết, sống - chết, không sống - không chết). Từ yếu tố ban đầu có thể tách thành 4, 8, 10 yếu tố, Greimas trình bày cấu trúc biểu đạt của các tập hợp phạm trù đó như sau:



Hình 1. Cấu trúc của hình vuông kí hiệu học của Greimas

Ý nghĩa được nảy sinh dựa vào sự định hình của các nghĩa tố và đặt ra quan hệ giữa chúng. Quan hệ giữa A và B là quan hệ *đối lập*. Quan hệ giữa A và không - B, B và không - A là quan hệ *bổ sung*. Quan hệ giữa A và không - A, B và không - B là quan hệ *mâu thuẫn*. A và B biểu thị sự “hiện diện”, trong lúc không - A và không-B biểu thị sự “vắng mặt”. Vị trí 5 (sự kết hợp của A và B) là phạm trừ phức hợp. Vị trí 6 (sự kết hợp của không A và không - B) là phạm trừ trung tính. Vị trí 7 (sự kết hợp của 1 và 3) là sự hiện diện của chi xuất. Vị trí 8 (sự kết hợp của 2 và 4) là sự vắng mặt của chi xuất. Vị trí 9 và 10 là sự tổng hợp các quan hệ mâu thuẫn của 1 và 4, 2 và 3. Có nhiều ứng dụng phân tích từ mô hình của Greimas thành công như: Jameson (1972) phân tích tiểu thuyết *Thời buổi gian khó* của Charles Dicken, Marion (1994) hình thành quá trình giao tiếp của thời trang (muốn được nhìn thấy, không muốn được nhìn thấy, muốn không được nhìn thấy, không muốn không được nhìn thấy), Bertran (2009) với việc phân tích diễn văn tranh cử của các ứng cử viên tổng thống Pháp năm 2007. Đặc biệt, trong “Về một mô hình ý nghĩa: hình vuông kí hiệu học”, Floch (1983) đã đặt ra những triển vọng của hình vuông kí hiệu học trong quản lí nhãn hiệu. Những nghiên cứu được liệt kê trên đây đã nắm được yếu tố quan trọng nhất của cấu trúc hình vuông kí hiệu học là các nghĩa tố được triển khai thuộc phạm vi của văn bản, kí hiệu chứ không phải thuộc các giá trị thực tế. Triển vọng của hình vuông của Greimas là đã tạo ra được nền tảng cho bình diện siêu kí hiệu học (metasémiotique) chứ không còn đơn thuần là một công cụ triển khai các giá trị biểu đạt dựa trên các đối lập. Tuy không thể phủ nhận nhược điểm của việc phân tích văn bản theo hình vuông kí hiệu học là có nguy cơ giản

hóa luận, nhưng theo chúng tôi, vai trò của Greimas là đã làm nổi bật được tính công cụ của bản thân lĩnh vực kí hiệu học.

Trở lên, ta đã đề cập đến cách hiểu khái niệm kí hiệu học như một công cụ và các tiềm năng ứng dụng của nó. Một thực tế hiển nhiên là trong mọi phân tích, kí hiệu học luôn gắn liền với ngôn ngữ học⁶, lấy các mô hình ngôn ngữ học làm nền tảng. Vậy đâu là phạm vi của kí hiệu học?

2.2. Phạm vi của ngành kí hiệu học

Hai nhận định tổng quát xác định ranh giới và phạm vi của kí hiệu học và ngôn ngữ học thường được nhắc đến là của Saussure và của Barthes. Trong *Cours de linguistique générale*, Saussure bàn về sự tồn tại của một ngành khoa học chung về các kí hiệu mà ngôn ngữ học chỉ là một bộ môn của nó [16, tr.54]. Barthes đã lật ngược lời tuyên bố của Saussure: ngôn ngữ học không phải là một bộ môn của khoa học chung về các kí hiệu, ngay cả là một bộ môn chiếm ưu thế, mà kí hiệu học là một bộ môn của ngôn ngữ học: nói một cách chính xác, nó là một bộ môn bao trùm những *đơn vị biểu nghĩa lớn* của diễn ngôn. Lí do mà Barthes đưa ra là để hiểu được thế nào là một chất liệu biểu đạt thì tất nhiên phải cần đến sự phân cắt của ngôn ngữ: nghĩa sẽ không tồn tại nếu không có sự định danh, và thế giới của *cái được biểu đạt* không là gì khác mà chính là ngôn ngữ. Mặt khác, theo ông, sự lật ngược này cho phép ta đi vào khám phá những đơn vị nghiên cứu mới thuộc các lĩnh vực khác nhau như nhân loại học, xã hội học, phân tâm học và phong cách học xung quanh khái niệm về sự biểu đạt.

⁶Cần lưu ý sự khác biệt giữa việc kí hiệu học sử dụng phương pháp phân tích của ngôn ngữ học và kí hiệu học lấy ngôn ngữ học làm đối tượng phân tích.

Nhận định của Saussure là cách nhìn về bề rộng của các đối tượng nhằm xác định phạm vi của ngành khoa học công cụ này. Nhận định của Barthes chú trọng đến quá trình của các thao tác phân tích ngữ nghĩa. Điềm qua các công trình nghiên cứu và đặc biệt là các tạp chí có chuyên đề kí hiệu học ở châu Âu như *Communications*, số 4, 1964 (*Recherches sémiologiques*), số 8, 1966

(Recherches sémiologiques: l'analyse structurale du récit), số 11, 1968 (Recherches sémiologiques le vraisemblable); *Langage*, số 35, 1974 (Problèmes et méthodes de la sémiologie), số 107, 1992 (Sémiologie et histoire des théories du langage); *Actes sémiotique*, số 32, 1984 (Sémiotique et prospectivité), *Linx*, số 44, 2001 (Spécificité et histoire des discours sémiotiques) ta thấy: nội dung của các nghiên cứu đều có sự đan chéo của ngôn ngữ học và kí hiệu học, quá trình hình thành của các ý tưởng nghiên cứu không diễn ra một cách độc lập trong một phạm vi duy nhất. Tinh thần chung của các nghiên cứu là luôn xác định mọi hệ thống kí hiệu học hòa lẫn với hoạt động ngôn ngữ. Ngoài ra, những nghiên cứu sử dụng một khái niệm kí hiệu học nào đó để phân tích các phạm trù ngôn ngữ là khá phổ biến. Tiêu biểu như Everaert-Desmedt và Everaert với “Vận dụng khái niệm ký hiệu của Peirce: nghiên cứu từ vựng học” (“Exploitation de la conception peircienne du signe: un exemple en lexicologie”, *Linx*, 44 | 2001), Gentilhomme với “Kí hiệu trong diễn ngôn khoa học kĩ thuật: hai giả thuyết” (“Le signe dans les discours technoscientifiques: deux hypothèses”, *Linx*, 7, 1995). Nhiều nghiên cứu cũng bàn về đường ranh mờ giữa kí hiệu học và ngôn ngữ học. Trong bài viết “Saussure, linguiste ou sémiologue?” (Atelier 2016, Université de Paris 10), Arrivé đã đưa ra câu hỏi: “*Saussure, nhà ngữ học hay nhà kí hiệu học?*” dù từ hơn một thế kỷ người ta mặc nhiên công nhận Saussure là nhà ngữ học. Việc phân biệt rạch ròi giữa kí hiệu học và ngôn ngữ học dường như bất khả. Nhưng tập trung lí giải vấn đề này sẽ mang lại cho ta những nhận thức quan trọng về các khía cạnh của phân tích ngữ nghĩa.

Chúng tôi lưu ý đến cách đặt vấn đề của Yong-Ho Choi [4, tr.75] khi bàn về mối quan hệ giữa kí hiệu học và nghĩa học thông qua hai quỹ đạo: kí hiệu học trong nghĩa học và nghĩa học trong kí hiệu học để xác định vấn đề. Sự cản trở đối với cách đặt vấn đề này là quan niệm đơn giản hoặc khu biệt một cách cứng nhắc: nghĩa học chỉ liên quan đến sự biểu đạt của ngôn ngữ, còn ký hiệu học mở rộng đối tượng nghiên cứu sang những hiện tượng biểu đạt phi ngôn ngữ. Thực chất, phân tích ngữ nghĩa là quá trình của cả kí hiệu học và ngôn ngữ học. Hơn nữa, nếu cái được biểu đạt là một yếu tố tạo dựng kí hiệu và nếu kí hiệu học được xác định như là khoa học về các kí hiệu thì ngành khoa học này cần đến lí thuyết nghĩa học cho quá trình mô tả ngữ nghĩa. Mặt

khác, với tư cách là khoa học của sự biểu đạt, nghĩa học buộc phải đặt ra các vấn đề về khoa học luận và phương pháp luận về sự biểu đạt mà các tiên đoán về cấu trúc kí hiệu là tiền đề cốt yếu.

Yong-Ho Choi đã rất có lí khi đề xuất bảng phân loại dựa vào hai quỹ đạo để tìm ra giao điểm giữa ngôn ngữ học và kí hiệu học. Theo ông, quỹ đạo nghĩa học ở trong kí hiệu học được mô tả như sau:

Bảng 1. Quỹ đạo nghĩa học ở trong kí hiệu học theo YongHoChoi

| Phạm trù | Kí hiệu học | Nghĩa học |
|-----------------|--|--------------------|
| A: Ngôn ngữ học | Kí hiệu học hình thức, ngôn ngữ, văn bản | Nghĩa học cấu trúc |
| B: Tri nhận | Kí hiệu học tri nhận | Nghĩa học tri nhận |
| C: Bản thể học | Kí hiệu học chất liệu | Nghĩa học sở chỉ |

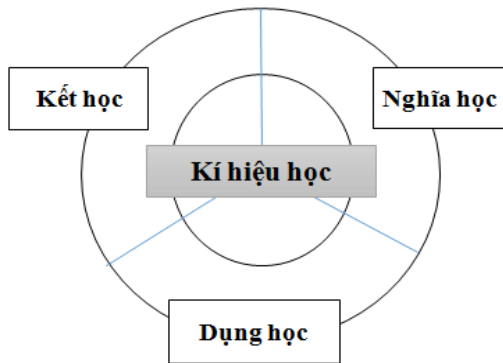
Còn quỹ đạo kí hiệu học ở trong nghĩa học biểu hiện qua các bình diện:

Bảng 2. Quỹ đạo kí hiệu học ở trong nghĩa học theo Yong-Ho Choi

| Phạm trù | Nghĩa học | Cấu trúc kí hiệu |
|-----------------|---------------------------|----------------------|
| A: Ngôn ngữ học | Nghĩa học về sự khác biệt | A* B (C) |
| B: Tri nhận | Nghĩa học tri nhận | B* A C |
| C: Bản thể học | Nghĩa học sở chỉ | C* A (B) hoặc C B* A |

Theo chúng tôi, kí hiệu học không chỉ triển khai quá trình phân tích ở bình diện nghĩa học (tuy nhiên đó là bình diện ưu thế nhất) mà còn với cả hai bình diện khác là kết học và dụng học. Peirce là người đầu tiên dành sự quan tâm đến mối liên hệ giữa kí hiệu với người sử dụng. Morris kế thừa tư tưởng đó và đã hoàn chỉnh bộ ba bình diện của ký hiệu học (la tripartition de la sémiotique) [12, tr.15]. Bình diện kết học của kí hiệu học nghiên cứu mối quan hệ giữa kí hiệu với kí hiệu, tức mối quan hệ hình thức giữa các kí hiệu trong cấu trúc. Bình diện nghĩa học nghiên cứu mối quan hệ giữa kí hiệu và hiện thực. Bình diện dụng học nghiên cứu

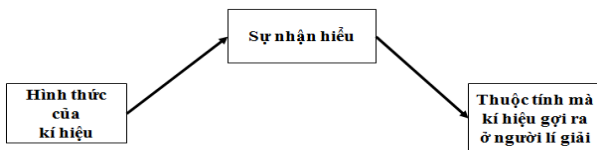
mối quan hệ giữa kí hiệu với người sử dụng trong ngữ cảnh nào đó.



Hình 2. Các bình diện phân tích của kí hiệu học

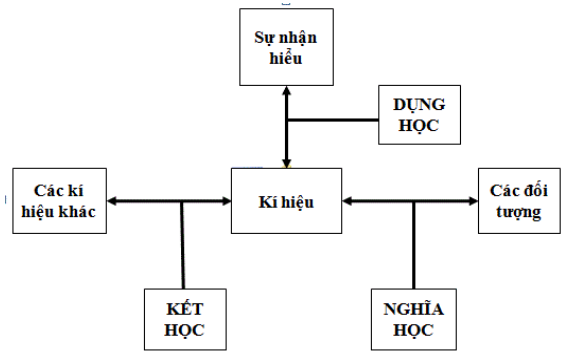
Mô hình này cần được nhìn với lát cắt của quá trình biểu nghĩa: từ điểm nhìn hình thức sẽ là một hệ thống bao hàm cấu trúc phù hợp với sự đại diện có tính tiên đề, từ điểm nhìn dụng học, sẽ là một toàn thể các đề xuất mang tính liên chủ thể của một số lượng lớn các thực hành kí hiệu.

Dựa trên lí thuyết của Peirce, Morris đã lí giải quá trình thiết hiệu (semiosis) bằng cách đặt tên và phân biệt ba thành phần của quá trình này: *sign-vehicle* (hình thức của kí hiệu), *interpretant* (sự nhận hiểu) và *designatum* (thuộc tính mà kí hiệu gọi ra ở người lí giải):



Hình 3. Quá trình thiết hiệu theo Morris

Nghiên cứu mối quan hệ giữa các kí hiệu và các đối tượng là chiều kích nghĩa học, được kí hiệu là *Dsem*. Nghiên cứu mối quan hệ giữa kí hiệu và sự nhận hiểu là chiều kích dụng học của quá trình thiết hiệu, được kí hiệu là *Dp*. Chiều kích thứ ba kết nối kí hiệu với các kí hiệu khác được gọi là chiều kích kết học của quá trình thiết hiệu, được kí hiệu là *Dsyn*. Có thể mô hình hóa quá trình của các chiều kích đó như sau:



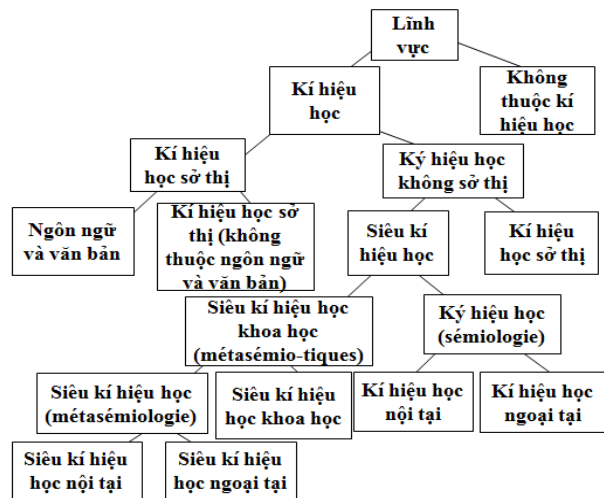
Hình 4. Ba chiều kích phân tích kí hiệu: kết học, nghĩa học và dụng học

Như vậy, ba bình diện trên đây của kí hiệu học không hòa lẫn vào nhau. Nhưng việc phân tích kí hiệu từ ba góc nhìn biệt lập cũng không mang lại sự giải thích đầy đủ về quá trình biểu nghĩa. Cấu trúc của bình diện kết học, ý nghĩa của bình diện nghĩa học và giá trị sử dụng trong tình huống của bình diện dụng học của kí hiệu cần phải được xem như những chỉnh thể động có quan hệ tương tác với nhau trong quá trình hình thành kí hiệu.

2.3. Các lĩnh vực nghiên cứu của kí hiệu học

Những nhận định phổ biến về lĩnh vực nghiên cứu của kí hiệu học như: “kí hiệu học nghiên cứu tất cả những sự vật có thể được coi là kí hiệu” [7, tr.7], “kí hiệu học là khoa học nghiên cứu về bản chất, chức năng, cơ chế hoạt động của kí hiệu và hệ thống kí hiệu” [6, tr.157],... tuy rất cơ bản và xác đáng nhưng ta khó hình dung về các lĩnh vực nghiên cứu của nó một cách cụ thể, tức với tư cách là các thao tác phân tích từ kiểu nhận định này. Việc xác định các lĩnh vực nghiên cứu kí hiệu học bao gồm: kí hiệu học xã hội, kí hiệu học phong cách, kí hiệu học văn hóa, kí hiệu học hình ảnh, kí hiệu học điện ảnh không phải đi từ bản thân ngành kí hiệu học mà sự phân chia này phụ thuộc vào đối tượng phân tích của kí hiệu học. Cách trình bày các tư tưởng về kí hiệu học theo trường phái (từ ký hiệu học của Ferdinand de Saussure, kí hiệu học của Charles S. Peirce, kí hiệu học của Louis Hjelmslev, trường phái Paris, kí hiệu học văn bản của Umberto Eco) lại chỉ nhằm mục đích cung cấp nền tảng về kiến thức lí thuyết. Theo chúng tôi, để xác định được các lĩnh vực nghiên cứu của kí hiệu học, cần đi từ việc xác định chức năng của các phạm vi nghiên cứu của bản thân nó. Mặt khác, như ta biết, với một ngành khoa học xã hội và nhân văn, các lĩnh vực nghiên cứu trước hết là sự phân tích vận hành của nhận thức và các bình diện

của quá trình này. Khi xác định kí hiệu học là ngành khoa học công cụ không có nghĩa nó chỉ là các thao tác thuần túy. Hai cấp độ của một ngành khoa học công cụ tất yếu sẽ có là: cấp độ nội tại của bản thân nó và cấp độ một ngành khoa học về nó, tức siêu khoa học. Hệ luận được rút ra từ nhận định phổ quát này của chúng tôi: 1) vai trò của hình thức nhị phân (sự trình diện tư duy vốn phổ biến trong tư tưởng cấu trúc luận) đối với việc phân định các lĩnh vực nghiên cứu của kí hiệu học; 2) siêu ngôn ngữ của nhà kí hiệu học thực thi việc tái sản xuất cấu trúc của hệ thống mà nó mô tả - một đặc điểm cơ bản của diễn ngôn của khoa học xã hội hiện đại. Bản thân thuật ngữ *kí hiệu học* bao hàm hai bình diện xét theo tiên nghiệm: một mặt (nghĩa thứ nhất) là một bộ môn đề xuất phương pháp phân tích các hiện tượng biểu đạt và đồng thời là sự lí thuyết hóa các phạm vi và kết quả của quá trình phân tích; mặt khác (nghĩa thứ hai) là kết quả của quá trình phân tích ở nghĩa thứ nhất. Chẳng hạn, ta có kí hiệu học âm nhạc (nghĩa thứ nhất) có nhiệm vụ mô hình hóa âm nhạc như là một hiện tượng phổ quát của sự biểu đạt; và hơn nữa, có thể xem bản thân âm nhạc từ điểm nhìn đồng đại (âm nhạc của một thời đại hoặc của một nền văn hóa nào đó), tức kí hiệu học với nghĩa thứ hai, vừa là một hệ thống (sự phân biệt giữa các nốt, quãng, âm sắc,...) vừa là một quá trình (tương quan đều đặn giữa các âm thanh trong các bình diện của chúng). Điều này làm ta nhớ ngay đến việc xác định thứ bậc trong hình thành khoa học về các kí hiệu của Hjelmslev. Triển khai của Hjelmslev dựa trên các cấu trúc nhị phân với diễn trình bội vị: mặt biểu hiện và mặt nội dung, hệ thống và quá trình, kí hiệu học sở thị và kí hiệu học không sở thị, siêu kí hiệu học và kí hiệu học liên tưởng. Theo Hjelmslev, với tư cách là một bộ môn, kí hiệu học gắn liền với các kết quả phân tích đồng thời gắn liền với một hệ thống và một quá trình. Để phân biệt hai phương diện này, ta cần phải quan niệm rằng, một mặt, kí hiệu học bao hàm các ngành kí hiệu học đặc thù, tức phát triển các lí thuyết và phương pháp (là các phân môn kí hiệu học mà Hjelmslev gọi là *siêu kí hiệu học - métasémiotiques*) và mặt khác là các khả năng về thứ bậc kí hiệu học (là vai trò mà Hjelmslev gọi là kí hiệu học liên tưởng – *sémiotiques connotatives*). Mô hình mà Francis Whitfield đã hệ thống hóa tư tưởng về việc tạo dựng các thứ bậc trong kí hiệu học của Hjelmslev có thể giúp ta rõ hơn về vấn đề này [10, tr.17].



Hình 5. Các lĩnh vực để xác định đối tượng nghiên cứu của kí hiệu học theo Hjelmslev

Nền tảng cơ bản trong việc thiết lập thứ bậc của Hjelmslev là sự đối lập giữa “kí hiệu học gắn liền với các thao tác khoa học” (sémiotique scientifique) và “kí hiệu học không gắn với các thao tác khoa học” (sémiotique non scientifique). Phân tích kí hiệu học trước hết hướng đến các ngôn ngữ tự nhiên. Nó thiết lập các hệ thống thông qua chức năng hệ hình và các quá trình thông qua các chức năng ngữ đoạn với hai bình diện: biểu hiện và nội dung. Một khi văn bản đã được phân tích, nó tương đương với các quá trình, chính vì nó tạo dựng các chuỗi yếu tố kí hiệu học và đặt ra quan hệ giữa các yếu tố với nhau. Bên cạnh đó, phân tích kí hiệu học còn ứng dụng vào các hoạt động ngôn ngữ khác, và chính sự mở rộng này mà nó được định danh là *kí hiệu học*⁷. Và cuối cùng, phân tích kí hiệu học được vận dụng vào các hình thức của hoạt động ngôn ngữ ngoài hai bình diện trên đây (các thành phần của chúng không biểu hiện theo hình thức nhị phân). Các hoạt động ngôn ngữ này được gọi là không sở thị (*non dénotatifs*). Nó bao hàm hai kiểu loại: kí hiệu học liên tưởng và siêu kí hiệu học mà chúng tôi sẽ làm rõ hơn bằng việc đưa ra những vấn đề cụ thể liên quan đến phân tích văn bản và việc xác định các nội dung của đối tượng nghiên cứu.

⁷Cũng như Benveniste, Hjelmslev không đồng nhất hai cách gọi *sémiotique* và *sémiologie*. Xin xem mục 1.1.

Khi đề cập đến phân tích văn bản, cần phân biệt giữa đường hướng *phân tích tự sự* (sự xếp đặt của các tình huống và những biến đổi của nó bao hàm các lớp tạo dựng truyện kể) và *phân tích diễn ngôn* (sự xếp đặt của các dạng thức trong diễn ngôn và kết quả lí giải về sự xếp đặt này) với *phân tích kí hiệu học* (sự xếp đặt logic của các giá trị ngữ nghĩa nòng cốt được lựa chọn bởi chiến lược của các dạng thức và các vai trò của chúng). Nguyên tắc cơ bản của phân tích kí hiệu học là nguyên tắc cấu trúc của ý nghĩa (nghĩa của văn bản được khởi tạo từ các tương quan nội tại) và nguyên tắc ngữ pháp (mỗi văn bản có một quy luật cấu trúc đặc trưng). Và trong đó, nghĩa liên tưởng là hiện tượng ngôn ngữ đóng một vai trò rất quan trọng của quá trình phân tích. Chỉ có với nghĩa liên tưởng ta mới đề cập đến sự phát triển của một hệ thống nghĩa thứ cấp, tức thứ nghĩa kí sinh của ngôn ngữ. Các thể loại ngôn ngữ như phong cách ngôn ngữ của một nhà văn chẳng hạn chính là một thứ *biệt ngữ cá nhân* liên quan mật thiết phạm trù này. Nhiệm vụ cơ bản của phân tích kí hiệu học liên tưởng về ngôn ngữ và văn bản là làm sao để định hình được một hệ thống về hệ thống biểu nghĩa⁸. Hệ thống nghĩa liên tưởng là hệ thống thứ hai trong mối quan hệ với hệ thống nghĩa sơ thị - được xem như là hoạt động ngôn ngữ đối tượng. Nhờ đó, hệ thống biểu nghĩa này vận hành và thông qua nó để trình diện trong văn bản theo hai phạm trù nhị phân cơ bản: hình thức (*forme*) và ý nghĩa (*sens*)/ mặt biểu hiện (*expression*) và mặt nội dung (*contenu*). Theo khảo sát của chúng tôi, trong các công trình lí thuyết và ứng dụng kí hiệu học có giá trị ở phương Tây, phân tích kí hiệu học, trong đó có phân tích văn bản từ góc nhìn kí hiệu học được thực hiện đồng thời trên hai bình diện:

- Ở cấp độ hình thức: bình diện biểu hiện (có thể dùng thuật ngữ ngữ âm để cụ thể hóa phạm trù này) và bình diện nội dung (có thể dùng thuật ngữ ngữ pháp để cụ thể hóa phạm trù này).

- Ở cấp độ chất liệu: bình diện biểu hiện (có thể gọi là “nghĩa” ngữ âm) và bình diện nội dung (có thể gọi là “nghĩa” nghĩa học).

Trong phạm trù nhị phân cơ bản trên đây, chất liệu (*substance*) đóng vai trò quan trọng trong quá trình phân tích. Vai trò đó càng rõ hơn khi ta phân biệt cấp độ hình thức và chất liệu của bình diện thể hiện và bình diện nội dung của đối tượng phân tích. Nó cho phép ta xác định được đặc trưng cơ bản của các kiểu đối tượng như mặt biểu hiện được vật chất hóa trong một chất liệu khác với chất liệu vốn có của bản thân nó (chẳng hạn, trong trường hợp một văn bản mô tả một bức tranh hay một bức tranh mô tả một đồ vật). Đối diện với những trường hợp này, nếu bỏ qua sự phân biệt của Hjelmslev coi như ta đã đơn giản hóa các thao tác kí hiệu học và không làm rõ được quá trình biểu nghĩa.

Phân tích chất liệu của văn bản có thể được hiểu là:

- Cấp độ chất liệu ngữ nghĩa: trường nghĩa nào đó thu hẹp ở một cấu trúc cụ thể.

- Cấp độ chất liệu ngữ âm: sự sản sinh của âm vị hoặc ngữ điệu nào đó xâm lấn nguồn gốc xã hội của người phát ngôn.

- Ở cấp độ hình thức của mặt nội dung: kết cấu hoặc lối cú pháp nào đó.

- Ở cấp độ hình thức của mặt biểu hiện: chẳng hạn việc đẩy đến cực độ hoặc việc trung hòa hóa về mặt ngữ âm.

Để xác định đối tượng của lĩnh vực siêu kí hiệu học dựa vào lí thuyết của Hjelmslev, chúng tôi đưa ra ví dụ đối tượng phân tích của nó là ngôn ngữ học và phân chia các thứ bậc ở Bảng 3.

Lợi ích của việc phân định các lĩnh vực nghiên cứu của kí hiệu học theo cách này là tạo ra được một hệ thức nghiên cứu thống nhất cho bộ môn. Mặt khác, người nghiên cứu sẽ tránh được áp đặt hay ngộ nhận về mặt phương pháp, gán ghép một cách khiên cưỡng vấn đề nghiên cứu của mình cho kí hiệu học dẫn đến đơn giản hóa thao tác phân tích kí hiệu học.

⁸Điều này góp phần chứng minh rằng: đối tượng của kí hiệu học còn là các hệ thống kí hiệu học chứ không chỉ đơn thuần là về kí hiệu như ta vẫn thường hiểu.

Bảng 3. Các lĩnh vực nghiên cứu của kí hiệu học và siêu kí hiệu học về ngôn ngữ học

| Lĩnh vực | Hệ hình | Phân tích bình diện biểu hiện | Phân tích bình diện nội dung |
|-----------------------------------|---|---|---------------------------------------|
| Kí hiệu học nội tại | Bình diện đối vị | Ngữ âm học | Từ vựng học |
| | Bình diện ngữ đoạn | Nhình thái học | Ngữ pháp học |
| Kí hiệu học ngoại tại | Hệ hình các nghĩa liên tưởng về mặt lịch sử và địa lí | Ngữ âm học lịch sử và phương ngữ | Từ vựng học lịch sử và phương ngữ học |
| | | Ngữ pháp học so sánh và lịch sử | |
| | Hệ hình các nghĩa liên tưởng về mặt xã hội | Ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học về ngôn ngữ viết | |
| | Hệ hình các nghĩa liên tưởng về mặt tâm lí | Ngôn ngữ học trẻ em, ngôn ngữ học tâm lí, phân tích các ngoại lệ của hoạt động ngôn ngữ | |
| | Hệ hình các nghĩa liên tưởng về mặt văn hóa | Tu từ học, phong cách học, tự sự học | |
| Siêu kí hiệu học nội tại | | Ngữ âm | Ngữ nghĩa |
| Siêu kí hiệu học ngoại tại | | Vật lí và vật lí học về âm thanh | Giải thích các nhân tố ngoại lai |

3. Kết luận

Đối tượng nghiên cứu của kí hiệu học, theo chúng tôi, không phải đơn thuần là kí hiệu mà chính là hệ thống của quá trình biểu nghĩa và quan hệ của các hệ thống này. Hệ thống đó được triển khai dựa trên quá trình phân tích với các bình diện vốn xuất phát từ ngôn ngữ học (nghĩa học, kết học, dụng học). Khẳng định này chứng minh cho tiềm năng trong cách đặt vấn đề về cơ sở kí hiệu học của Barthes xuất phát từ ngôn ngữ học cấu trúc như *ngôn ngữ và lời nói, cái được biểu đạt và cái biểu đạt, ngữ đoạn và hệ thống, nghĩa sở thị và nghĩa liên tưởng*. Cách đặt vấn đề này, tuy chưa đầy đủ và thoạt tiên nhìn có vẻ đơn giản nhưng lại rất cơ bản bởi nó cho phép xác định đúng các thao tác phân tích.

Quá trình biểu nghĩa trước hết phải được hiểu là khi cái được biểu đạt trở thành một yếu tố tạo dựng kí hiệu (Saussure), hoặc là khi “sự hoạt động của kí hiệu” sản xuất những “kết quả biểu đạt đặc trưng của kí hiệu” (Pierce). Nếu kí hiệu học của Saussure nhấn mạnh đến *quan hệ* của các kí hiệu, tư tưởng làm nên những thành quả của ngôn ngữ học cấu trúc thì kí hiệu học của Pierce chú trọng đến *hoạt động* của kí hiệu, tư tưởng nền tảng cho triết học hành vi. Cho nên, có thể nói, kí hiệu học là

một lí thuyết vừa mang tính cấu trúc vừa mang tính phát sinh: cấu trúc với ý nghĩa là với nó, nghĩa nảy sinh từ sự nắm bắt các khác biệt và khi các hệ thống tạo dựng nên các quan hệ: hoạt động ngôn ngữ được tạo dựng như các hệ thống quan hệ chứ không phải như các hệ thống kí hiệu; phát sinh với ý nghĩa kí hiệu học trình diện ý nghĩa như là kết quả của một quá trình sản xuất, các giao điểm phức hợp, biểu hiện dưới hình thức các cấp độ theo chiều sâu hoặc ở trên bề mặt. Tính phát sinh trong kí hiệu học không tương tự trong ngôn ngữ học vì kí hiệu học hướng đến mọi hoạt động ngôn ngữ, mọi quá trình thiết hiệu, chứ không chỉ ngôn ngữ tự nhiên, và nhất là tìm ra sự tạo dựng các mẫu hình có tiềm năng tạo nên diễn ngôn chứ không chỉ đơn thuần ở cấp độ câu hay văn bản.

Tài liệu tham khảo

- [1] Benveniste, É. (1954), “Tendances récentes en linguistique générale”, *Journal de psychologie*.
- [2] Benveniste, É. (1968), “Structuralisme et linguistique”, *Les Lettres françaises*.
- [3] Chandler, D. (2001), *Semiotics: the basic*, Routledge.

- [4] Choi, Y.O. (2001), "Sémiotique et sémantique", *Linx*, 44, pp. 75-84.
- [5] Cobley, P. (2010), *The Routledge Companion to Semiotics*, Routledge.
- [6] Đại học Sư phạm Hà Nội (2016), *Kí yếu Hội thảo "Kí hiệu học - từ lí thuyết đến ứng dụng trong dạy học Ngữ văn"*, NXB Giáo dục.
- [7] Eco, U. (1976), *A Theory of Semiotics*, Bloomington, Indiana University Press.
- [8] Frege, G. (1971), *Écrits logiques et philosophiques*, Seuil.
- [9] Granger, G.G. (1955), *Méthodologie économique*, Paris, PUF.
- [10] Hjelmslev, L. (1985), *Nouveaux essais*, Paris, Presses universitaires de France.
- [11] Hébert, L. (2016), *Dictionnaire de sémiotique générale*, Université du Québec à Rimousk, www.signosemio.com.
- [12] Morris, Ch. (1938), *Foundations of the Theory of Signs*, University of Chicago Press.
- [13] Normand, Cl. (1989), "Constitution de la sémiologie chez Benveniste", *Histoire, Épistémologie, Langage*, 11, pp.141-169.
- [14] Normand Cl. (1992), "Charles Morris: le rôle du behaviorisme en sémiotique", *Langages*, 107, pp.112-127.
- [15] Peirce, Charles S. (1978), *Écrits sur le signe*, traduit par Deledalle, Seuil.
- [16] Saussure, F. de (1985), *Cours de linguistique générale*, Paris, Payot.

SEMIOTICS: CONCEPT, SCOPE AND RESEARCH DOMAIN

Abstract: From the analysis of the concept of semiotics as a tool and the capabilities of the empirical world, this article identifies the scope and research domain of this discipline. The bases for analyzing the three points above are the close intersections between semiotics and linguistics in the process of its formation and development. The three fundamental dimensions for determining the scope of semiotics are semantics, syntactics and pragmatics. Hjelmslev's division of connotative semiotics and meta-semiotics is testified by specific issues related to text analysis and the identification of the object under study.

Key words: sign; semiotics; meta-semiotics; linguistics; semantics; syntactics; pragmatics.